

Số: 18 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030.

2. Các nội dung và mức hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

2. Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, bản, làng hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

3. Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Điều 4. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
6. Sản xuất muối.
7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trong trường hợp cùng thời điểm, một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ (bao gồm chính sách Trung ương và của địa phương) thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do các đối tượng tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Hỗ trợ di dời

1. Nội dung hỗ trợ: Các cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch thì chủ cơ sở ngành nghề nông thôn được hỗ trợ một lần kinh phí để di dời.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở ngành nghề nông thôn.

3. Điều kiện hỗ trợ:

- a) Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b) Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời đến địa điểm quy hoạch đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 7. Hỗ trợ đào tạo nhân lực

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghề nhân, thợ thủ công.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một phần chi phí cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề nhưng không quá 10 triệu đồng/lớp học; gồm: chi phí mua nguyên vật liệu, in ấn tài liệu phục vụ lớp học truyền nghề theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

b) Các nghề nhân, thợ thủ công đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người học nghề/khoá học.

3. Điều kiện hỗ trợ:

a) Quy mô lớp học: Từ 08 - 18 người/lớp.

b) Thời gian của 01 khoá học: Không quá 03 tháng.

c) Các cơ sở ngành nghề nông thôn được thanh toán theo số lượng thực tế học viên được truyền nghề.

Điều 8. Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn

1. Nội dung hỗ trợ: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 250 triệu đồng/dự án.

3. Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; Dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; Dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; Dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; Dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; Dự án sản xuất, chế biến muối sạch; Dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm trong nông nghiệp.

Điều 9. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Nội dung hỗ trợ: Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đạt tiêu chí được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận được hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận để thực hiện tổ chức lễ đón nhận Bằng công nhận, cải tạo cảnh quan và môi trường làng nghề, biển chỉ dẫn làng nghề, xây dựng website làng nghề, mua sắm các dụng cụ trong các nhà trưng bày.

2. Mức hỗ trợ:

a) Nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 5 lần mức lương cơ sở tại thời điểm ban hành Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền.

b) Làng nghề được công nhận: Hỗ trợ bằng 7 lần mức lương cơ sở tại thời điểm ban hành Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền.

c) Làng nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 10 lần mức lương cơ sở tại thời điểm ban hành Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề

1. Nội dung hỗ trợ: Đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện đường giao thông; xây dựng nhà trưng bày, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm của làng nghề.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 04 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề xây dựng Đề án bảo tồn hoặc phát triển được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề chưa xây dựng Đề án bảo tồn hoặc phát triển.

3. Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề

1. Nội dung hỗ trợ: Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, các điểm tập kết chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 1,0 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề xây dựng mới hệ thống (hỗ trợ 01 lần/làng nghề).

b) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/làng nghề đối với các làng nghề cải tạo, sửa chữa hệ thống (hỗ trợ 01 lần/làng nghề).

Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước: Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã; nguồn kinh phí từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có liên quan, kinh phí khuyến công, khuyến nông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện các nội dung tại Quyết định này.

b) Hàng năm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành xây dựng và tổng hợp kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gửi Sở Tài chính tổng hợp

vào phương án phân bổ ngân sách, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án có liên quan tại Quyết định này.

d) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện các nội dung của Quyết định này định kỳ hàng năm.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của Sở Nông nghiệp và Môi trường hàng năm và tình hình thực tế, đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy định tại Quyết định này.

3. Các Sở, ngành có liên quan phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn quản lý theo quy định tại Quyết định này. Hàng năm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn cho năm tiếp theo (kèm theo các dự án chi tiết) gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20/6 để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

b) Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện tại Quyết định này, các địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí thêm từ nguồn ngân sách địa phương, kinh phí các chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức để hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn.

c) Chỉ đạo các phòng chuyên môn có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn giải quyết và kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét hỗ trợ kinh phí và giải quyết các vấn đề có liên quan cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo đúng quy định.

5. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, bất cập, các tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hoặc chỉ đạo giải quyết.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) Quy định một số nội dung về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 14;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ và CV VPUBND tỉnh;
- TT PVHCC;
- Lưu: VT, N₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp